

Hạng xe			GL	GLX
Loại động cơ			1.6L	
Loại			5MT	
<b>KÍCH THƯỚC</b>				
Chiều dài tổng thể		mm	4230	
Chiều rộng tổng thể		mm	1655	
Chiều cao tổng thể		mm	1865	
Chiều dài cơ sở		mm	2625	
		mm	715	
		mm	890	
Chiều rộng cơ sở	Trước/ Front	mm	1435	
	Sau/ Rear	mm	1435	
Khoảng sáng gầm xe		mm	180 (Diff)	
Bánh kính quay tròn nhỏ nhất		m	4.9	
<b>TRỌNG LƯỢNG</b>				
Trọng lượng xe không tải		kg	1250 - 1270	1300 - 1340
Trọng lượng xe toàn tải		kg	1950	
<b>NĂNG LỰC CHUYỂN CHỞ</b>				
Số chỗ ngồi		người	8	7
Dung tích bình xăng		lít	46	
<b>ĐỘNG CƠ</b>				
Kiểu động cơ			G16A	
Thể tích làm việc		cm <sup>3</sup>	1590	
Đường kính x Hành trình làm việc		mm	75.0 x 90.0	
Tỉ số nén			9.5	
Công suất cực đại		(HP/rpm)	91/5750	
Mô-men xoắn cực đại		(N.m/rpm)	127/4,500	
Hệ thống cung cấp nhiên liệu			MPI	
<b>HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG</b>				
Loại			5MT	
Tỉ số truyền động	1st		4545	
	2nd		2418	
	3rd		1796	
	4th		1241	
	5th		1000	
	Số lùi/Reverse		4431	
	Số cuối/ Final		4300	
<b>Khung xe</b>				
Hệ thống lái			Rack & Pinion	
Tay lái trợ lực			Có/ Yes	
Hệ thống phanh	Trước/ Front		Ventilated Disc	
	Sau/ Rear		Leading & Trailing Drums	
Giảm sóc	Trước/ Front		Mac Pherson Strut & Coil Springs	
	Sau/ Rear		3-link rigid axle with coil springs	
Lốp	Trước/ Sau	Front/ Rear	185/80	
Mâm			Alloy 14"	Alloy 15"